



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Thành viên
Ông Ito Junichi	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Sơn	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/2/2014)
Ông Trần Xuân Nam	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/12/2014)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

Số : 02....-15/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 03 năm 2015 từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

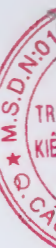
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

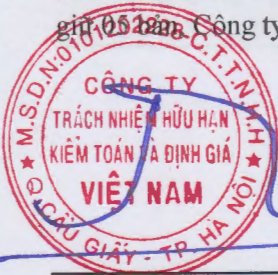
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á giữ 05 bản. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Đặng Thị Thu Huyền

Phạm Ngọc Toán
 Phó Tổng giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Đặng Thị Thu Huyền
 Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.275.474.740	120.920.780.888
1 Phải thu của khách hàng	131		124.275.082.209	105.204.451.400
2 Tài khoản cho người bán	132		32.366.274.541	15.716.329.488
3 Các khoản phải thu khác	135	V.2	4.634.118.997	4.000.000.000
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	139		(2.721.799.767)	(2.920.728.127)
IV Hàng hóa bán	140		491.443.997.259	373.403.836.119
1 Hàng tồn kho	141	V.3	491.443.997.259	373.403.836.119
V Tài sản ngắn hạn khác	150		31.234.943.778	3.445.176.817
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		291.208	51.592.271.970
2 Thuế và các khoản được khấu trừ Nhà nước	154	V.4	423.274.518	207.056.578
3 Tài sản ngắn hạn khác	158		30.817.238.267	1.786.815.467
VI TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.364.682.076	287.742.248.458
1 Các khoản phải thu dài hạn	210			
2 Phải thu dài hạn khác	218			
3 Tài sản cố định	220		129.293.067.513	109.219.276.255
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	116.995.301.605	129.372.614.200
- Nguyên giá	222		207.748.917.521	291.501.370.577
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.753.616.296)	(272.129.056.475)
2 Tài sản cố định vô hình	224	V.6	22.297.765.908	22.847.860.445
- Nguyên giá	225		22.297.765.908	22.847.860.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình khác	227	V.7		
- Nguyên giá	228		387.972.806	287.872.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.676.259)	(215.672.806)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	41.378.926.764	17.289.361.581
III khoản phải thu dài hạn	240	V.9	4.920.448.800	3.216.476.888
- Nguyên giá	241		3.274.236.700	3.429.793.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.343.811.900)	(2.283.317.000)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V Tài sản dài hạn khác	300		12.309.298.111	14.425.295.477
1 Công cụ nợ dài hạn	301	V.10	11.548.136.725	15.749.856.559
2 Tài sản dài hạn khác	302		761.161.386	675.438.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+100+100)	390		294.640.117.140	405.080.652.714

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		596.155.556.462	507.526.754.472
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	5.598.230.684	15.301.958.353
1 Tiền	111		5.598.230.684	15.301.958.353
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.878.474.746	154.975.783.083
1 Phải thu của khách hàng	131		124.075.092.109	106.804.451.402
2 Trả trước cho người bán	132		32.466.294.049	46.626.149.373
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	4.092.829.357	4.168.920.635
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.755.740.769)	(2.623.738.327)
IV Hàng tồn kho	140		401.443.907.259	333.603.836.119
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	401.443.907.259	333.603.836.119
V Tài sản ngắn hạn khác	150		31.234.943.773	3.645.176.917
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		433.494	1.592.274.910
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	422.224.016	268.056.546
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		30.812.286.263	1.784.845.461
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		198.304.662.678	187.562.248.458
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II Tài sản cố định	220		180.995.067.915	169.919.776.125
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	116.995.380.605	130.572.614.096
- Nguyên giá	222		201.748.937.821	201.884.179.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.753.557.216)	(71.311.565.425)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6.	22.620.760.512	22.057.860.448
- Nguyên giá	225		31.997.227.651	27.544.066.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.376.467.139)	(5.486.205.603)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	-	-
- Nguyên giá	228		387.972.800	387.972.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387.972.800)	(387.972.800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.	41.378.926.798	17.289.301.581
III Bất động sản đầu tư	240	V.9.	4.920.646.652	3.216.476.856
- Nguyên giá	241		5.214.306.300	3.421.783.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(293.659.648)	(205.307.044)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		12.388.948.111	14.425.995.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	11.644.138.725	13.749.886.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	26.700.788
3. Tài sản dài hạn khác	268		744.809.386	649.408.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		794.460.219.140	695.089.002.930

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		604.834.706.561	517.449.072.465
I Nợ ngắn hạn	310		534.211.232.460	434.570.951.147
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.	310.262.645.148	283.633.438.854
2 Phải trả người bán	312		135.926.624.609	54.911.823.335
3 Người mua trả tiền trước	313		47.888.809.920	61.166.610.422
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.	7.400.406.759	9.656.971.485
5 Phải trả người lao động	315		1.569.920.150	2.041.394.801
6 Chi phí phải trả	316	V.13.	2.748.598.122	2.479.039.331
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14.	27.463.457.331	20.534.695.712
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		950.770.421	146.977.207
II Nợ dài hạn	330		70.623.474.101	82.878.121.318
3 Phải trả dài hạn khác	333		105.000.000	105.000.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.15.	70.407.123.829	82.707.225.591
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.17.	111.350.272	65.895.727
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		189.625.512.579	177.639.930.465
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	189.625.512.579	177.639.930.465
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		137.500.000.000	137.500.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		4.050.070.500	4.050.000.000
4 Cổ phiếu quỹ	414		-	(210.000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		6.721.537.760	4.640.253.294
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		6.610.453.663	4.529.169.197
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.160.836.658	2.944.140.883
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.582.613.998	23.976.577.091
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		794.460.219.140	695.089.002.930

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Trưởng phòng TCKT



Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19.	1.109.442.098.378	1.003.464.621.444
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20.	1.477.092.891	2.488.197.246
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21.	1.107.965.005.487	1.000.976.424.198
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.22.	1.015.993.691.487	905.804.958.543
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		91.971.314.000	95.171.465.656
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23.	210.536.560	44.569.342
7 Chi phí tài chính	22	VI.24.	31.397.916.775	34.045.570.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.047.331.132	33.380.520.849
8 Chi phí bán hàng	24		10.870.822.894	14.213.799.232
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.628.087.751	17.025.165.051
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		31.285.023.140	29.931.499.775
11 Thu nhập khác	31		2.286.789.189	3.812.615.051
12 Chi phí khác	32		801.627.642	3.234.419.225
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.485.161.547	578.195.826
14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		32.770.184.687	30.509.695.601
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.178.405.115	3.671.677.722
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		26.700.788	73.485.582
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.565.078.784	26.764.532.296
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		29.565.078.784	26.764.532.296
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21.	2.150	1.947

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Trưởng phòng TCKT





Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.259.418.686.703	1.119.150.300.521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.156.064.197.367)	(1.142.993.587.157)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.812.372.488)	(18.450.275.774)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.873.666.951)	(33.380.430.255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.192.757.510)	(5.299.528.858)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		428.172.323.988	147.599.381.835
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(481.240.766.060)	(90.051.555.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.407.250.315	(23.425.695.317)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.317.641.961)	(40.490.130.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		140.028.145	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.475.404	44.100.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.157.138.412)	(40.446.030.721)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		661.750.482.556	648.615.557.712
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(647.199.683.759)	(590.704.464.537)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(2.337.122.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.504.646.738)	(11.689.632.474)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.953.847.941)	43.884.338.701
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9.703.736.038)	(19.987.387.337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1.	15.301.958.353	35.289.510.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.369	(164.323)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	5.598.230.684	15.301.958.353

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Phí Thị Thúy Hà

Trần Xuân Thúy



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102002000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/02/2001. Theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 158/BB-HĐTV-ĐA ngày 15/08/2006 và Quyết định số 190/QĐ-HĐTV-ĐA ngày 19/09/2006, Công ty TNHH Thương mại sản xuất nhựa Đông Á được đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08 tháng 05 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là: **137.500.0000.000 VND** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (trừ loại Nhà nước cấm);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng aranium và quặng thorium (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chỉ gồm có: Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê đất, cho thuê mặt bằng (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo qui định của pháp luật)
- Kinh doanh nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ du lịch sinh thái (Không bao gồm kinh doanh quán bar; phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Đầu tư, xây dựng nhà ở; Gia công cơ khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải; Thiết bị máy móc phương tiện vận tải;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội ngoại thất; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh các vật tư, thiết bị ngành nhựa và ngành điện công nghiệp, điện dân dụng;
- Sản xuất các sản phẩm, các vật liệu phục vụ trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất;

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.793.8686 Fax: (84-4) 3.793.8181

4. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Công ty

- Số lượng công ty con: 3 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty

1.	Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
----	--------------------------	--

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2. Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
3. Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	Địa chỉ: Lô số 36 - Đường Tân Tạo - Khu Công nghiệp Tân Tạo A - Quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh
	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2014 tại thuyết minh số V.27.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất****Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo hợp nhất, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-5

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán Effect.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình.

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm kế toán Effect	4

4.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
4.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư và khấu hao	
Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m ² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m ² theo QĐ số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.	
5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay	
Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.	
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác	
Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:	
- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;	
- Quyền sử dụng đất có thời hạn.	
7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Châu Sơn - Hà Nam,... . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.	
8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.	
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu	
Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.	
Doanh thu bán vật tư, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam, hệ thống máy móc tại Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất là 10% đối với các vật tư, sản phẩm, hàng hóa từ nhựa và 0% đối với các mặt hàng xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 22% trên lợi nhuận chịu thuế đối với phần thu nhập của hoạt động chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp, cụ thể Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất thuế TNDN là 22%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty TNHH Nhựa Đông Á hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty TNHH Nhựa Đông Á áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền	5.598.230.684	15.301.958.353
Tiền mặt tại quỹ	56.201.874	51.178.537
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	9.723.829	3.555.662
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	5.933.988	4.637.332
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	7.079.482	3.180.100
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	33.464.575	39.805.443
Tiền gửi ngân hàng	5.542.028.810	15.250.779.816
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á	312.099.502	11.198.916.128
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	5.173.081.513	3.554.359.537
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	20.292.663	490.127.305
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Đông Á	36.555.132	7.376.846
Tổng cộng	5.598.230.684	15.301.958.353
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Công ty cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương VN	498.863.006	677.044.321
Các đối tượng khác	2.344.640.327	3.491.876.314
Tổng cộng	2.843.503.333	4.168.920.635
3. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	181.916.356.705	123.759.867.229
Công cụ, dụng cụ	5.038.991.514	1.867.870.978
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.305.162.029	13.809.949.073
Thành phẩm	36.107.795.381	10.210.226.807
Hàng hoá	163.074.742.055	183.955.062.457
Hàng gửi đi bán	859.575	859.575
Cộng giá gốc hàng tồn kho	401.443.907.259	333.603.836.119
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	7.970.526	63.336.824
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.239.066	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.373.970	176.745.341
Thuế xuất nhập khẩu	4.640.454	27.974.381
Thuế khác	3.000.000	-
Tổng cộng	422.224.016	268.056.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2014	93.508.714.331	89.661.877.732	17.329.379.987	1.384.207.471	201.884.179.521
Mua trong kỳ	-	-	-	130.378.000	130.378.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	395.824.054	522.280.456	-	-	918.104.510
Tăng khác	-	-	82.709.332	9.777.968	92.487.300
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.231.449.510)	-	(1.231.449.510)
Giảm khác (*)	-	-	(44.762.000)	-	(44.762.000)
Số dư ngày 31/12/2014	93.904.538.385	90.184.158.188	16.135.877.809	1.524.363.439	201.748.937.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2014	17.533.431.215	41.644.942.656	11.273.976.935	859.214.619	71.311.565.425
Khấu hao trong kỳ	4.037.943.558	8.833.693.583	1.618.140.010	269.257.365	14.759.034.516
Tăng khác	-	1.388.889	-	-	1.388.889
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(44.762.000)	(1.167.311.600)	-	(1.212.073.600)
Giảm khác (*)	-	(106.358.014)	-	-	(106.358.014)
Số dư ngày 31/12/2014	21.571.374.773	50.328.905.114	11.724.805.345	1.128.471.984	84.753.557.216
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2014	75.975.283.116	48.016.935.076	6.055.403.052	524.992.852	130.572.614.096
Tại ngày 31/12/2014	72.333.163.612	39.855.253.074	4.411.072.464	395.891.455	116.995.380.605

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.998.235.713 VND

VOI * H'HN *

Đ * M.S.D.A *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	27.544.066.051	27.544.066.051
Thuê tài chính trong kỳ	4.449.423.600	4.449.423.600
Tăng khác	3.738.000	3.738.000
Số dư ngày 31/12/2014	31.997.227.651	31.997.227.651
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	5.486.205.603	5.486.205.603
Khấu hao trong kỳ	3.976.353.957	3.976.353.957
Tăng khác		-
Giảm khác	(1.388.889)	(1.388.889)
Tăng khác	(84.703.532)	(84.703.532)
Số dư ngày 31/12/2014	9.376.467.139	9.376.467.139
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	22.057.860.448	22.057.860.448
Tại ngày 31/12/2014	22.620.760.512	22.620.760.512

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2014	387.972.800	387.972.800
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	387.972.800	387.972.800
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2014	387.972.800	387.972.800
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	387.972.800	387.972.800
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2014 01/01/2014
 VND VND

Mua sắm TSCĐ	1.677.860.140	1.677.860.140
Xây dựng cơ bản dở dang	39.701.066.658	15.611.441.441
Khu CN Ngọc Hồi - Dự án Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1.525.701.853	1.792.522.400
Chi phí xây dựng văn phòng chi nhánh Hà Nam	-	776.946.383
Hệ thống máy móc Hà Nam	38.175.364.805	13.041.972.658
Tổng cộng	41.378.926.798	17.289.301.581

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2014
Nguyên giá	3.421.783.900	1.792.522.400	-	5.214.306.300
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	1.792.522.400	-	5.214.306.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế	205.307.044	88.352.604	-	293.659.648
Quyền sử dụng đất	205.307.044	88.352.604	-	293.659.648
Giá trị còn lại	3.216.476.856	-	-	4.920.646.652
Quyền sử dụng đất	3.216.476.856	-	-	4.920.646.652

- Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2014 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn	9.375.920.497	9.579.744.856
Công cụ dụng cụ	2.268.218.228	4.170.141.833
Tổng cộng	11.644.138.725	13.749.886.689

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	310.262.645.148	283.633.438.854
Ngân hàng TMCP Quân đội - VND (1)	557.647.068	177.827.396.816
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VND (2)	234.889.898.288	63.280.425.696
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - VND (3)	9.897.950.843	9.977.838.666
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	32.547.777.676
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (4)	64.917.148.949	-
Tổng cộng	310.262.645.148	283.633.438.854

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 159.13.004.369260.TD.DN ngày 14/5/2013, hạn mức 220.000.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị với tổng giá trị tài sản thế chấp là 303.749.000.000 đồng.

- Hợp đồng 162.13.004.320801.TD.DN ngày 14/5/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ với hạn mức tối đa là 70.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

- Hợp đồng số 161.13.004.467484.TD.DN ngày 14/5/2013 với hạn mức tối đa là 125.000.000.000 đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cố định hoặc thả nổi được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

(2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTD/13113 ngày 05/8/2013 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VNĐ, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long , phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

(4) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 1103.2014/CMB/VPB-TDND/01 ngày 11/03/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tối đa là: 70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và phát hành các loại Bào lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu nhựa, Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; ký quỹ phát hành L/C với mức tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	1.023.904.833	1.043.083.963
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	19.023.954	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	19.759.349	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.082.502.951	5.855.294.748
Thuế thu nhập cá nhân	663.134.347	1.156.514.762
Thuế khác	2.592.081.325	1.602.078.012
Tổng cộng	7.400.406.759	9.656.971.485
13. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	1.250.912.080	1.120.720.048
Chi phí phải trả thuê văn phòng	1.376.100.000	1.261.400.000
Các khoản khác	121.586.042	96.919.283
Tổng cộng	2.748.598.122	2.479.039.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

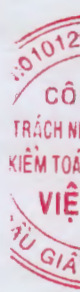
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	117.638.144	1.233.351.578
Kinh phí công đoàn	353.421.955	292.177.432
Bảo hiểm xã hội, y tế	58.922.333	1.004.635.282
Bảo hiểm thất nghiệp	26.152.559	126.220.094
Phải trả, phải nộp khác	26.907.322.340	17.878.311.326
Ông Nguyễn Bá Hùng	11.000.000.000	6.126.320.750
Bà Trần Thị Lê Hải	1.000.000.000	758.440.534
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	8.364.820.750	4.864.895.750
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	3.286.250.000	1.911.250.000
Phải trả phải nộp khác	3.256.251.590	4.217.404.292
Tổng cộng	27.463.457.331	20.534.695.712
15. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	5.631.287.337	17.183.063.293
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	5.631.287.337	17.183.063.293
VND	5.631.287.337	8.808.328.321
USD	-	8.374.734.972
Nợ dài hạn (2)	11.275.836.492	12.024.162.298
Công ty CP cho thuê tài chính NH Ngoại thương	3.277.218.658	6.327.428.798
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7.998.617.834	5.696.733.500
Trái phiếu phát hành	53.500.000.000	53.500.000.000
Công ty Liên doanh Shide Việt Nam (3)	13.500.000.000	13.500.000.000
Japan South East Asia Growth Fund L.P. (4)	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	70.407.123.829	82.707.225.591

(1) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 271.12.004.369260.TD.DN ngày 05/10/2012, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất theo từng khung ước nhận nợ, mục đích vay để thanh toán tiền mua 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile và 01 máy trộn và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp nhận trước thời điểm giải ngân khoản vay đó. Tài sản đảm bảo là 02 dây chuyền sản xuất thanh Profile theo hợp đồng số DAG-NW 12.02 ngày 21/9/2012, và 01 máy trộn theo Hợp đồng số DA-NW 12.01 ngày 26/7/2012 theo hợp đồng thế chấp số 272.12.004.369260.TC.DN

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 102.13.004.467484.TD.DN ngày 4/6/2013 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ với số tiền cam kết tối đa bằng VND tương đương 60,417.00 EUR. Mục đích thanh toán tiền cho nhà cung cấp AMIS Maschinen-Vertriebs GmbH theo hợp đồng ngoại thương số NDA-AMIS12.01 ngày 15/10/2012 và phụ lục ngày 20/11/2012 về việc nhập khẩu 01 máy nghiền và cắt nhựa. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi hoặc cố định thể hiện trên khung ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp giữa Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Công ty TNHH Smart window Việt Nam. Lãi vay sẽ được tính bắt đầu từ ngày 25 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ tính lãi liền trước của khoản vay đó và kết thúc vào ngày 24 của 1 tháng dương lịch sau đó. Kỳ tính lãi đầu tiên của khoản vay bắt đầu vào ngày giải ngân khoản vay và kết thúc vào ngày 24 cùng tháng dương lịch.

(2) Vay thuê tài chính theo các hợp đồng sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Hợp đồng Thuê tài chính giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 28/05/2010, tổng giá trị 157.872 USD, thời hạn thuê là 50 tháng, lãi suất cho thuê bằng lãi suất cơ bản do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng biên độ 0,25%/tháng. Tài sản thuê tài chính là Dây chuyền sản xuất của hợp kim nhôm vách dựng đã được Công ty chuyển giao cho Công ty con là Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 33.10.03/CTTC tháng 12/2010. Tài sản thuê là các máy thu hồi và nghiền nhựa, máy băm nhựa, máy in phun, cầu trục dầm đơn, máy ép phun, máy trộn nguyên vật liệu nhựa, máy in bóng, ván tấm trần với tổng giá trị giá tài sản thuê là 2.191.916.000 VND, mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê là 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố cộng biên độ 0,25%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính NHTMCPNTVN công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

(3) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 20/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

(4) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi ngày 18/12/2012, lãi suất thấp hơn 3% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định và tối thiểu là 3%, thời gian chuyển đổi là 3 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu chuyển đổi.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	26,700,788
Tổng cộng	-	26,700,788
17. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần xây dựng số 1 Hà Nội	65,895,727	65,895,727
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	45,454,545	-
Tổng cộng	111,350,272	65,895,727

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

18. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

18.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2013	137.500.000.000	4.050.000.000	(210.000)	2.944.140.883	24.051.356.984	168.545.287.867
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	26.764.532.296	26.764.532.296
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.112.470.809)	(19.112.470.809)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(4.964.203.260)	(4.964.203.260)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.762.638.120)	(2.762.638.120)
Số dư tại ngày 31/12/2013	137.500.000.000	4.050.000.000	(210.000)	2.944.140.883	23.976.577.091	168.470.507.974
Tăng vốn trong năm nay	-	-	210.000	-	-	210.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	29.565.078.784	29.565.078.784
Chia cổ tức	-	-	-	-	(13.749.979.000)	(13.749.979.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.216.695.775	(7.460.549.171)	(6.243.853.396)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.748.513.706)	(1.748.513.706)
Số dư tại ngày 31/12/2014	137.500.000.000	4.050.000.000	-	4.160.836.658	30.582.613.998	176.293.450.656

18.2 **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty TNHH Thương mại Hùng Phát	34.999.250.000	34.999.250.000
Nguyễn Bá Hùng	44.074.250.000	44.074.250.000
Công ty Tam Sơn	13.750.000.000	13.750.000.000
Các cổ đông khác	44.676.500.000	44.676.500.000
Tổng cộng	137.500.000.000	137.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp đầu năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	137,500,000,000	137,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13,749,979,000	19,112,470,809

d) Cổ phiếu

	Năm 2014 Cổ phiếu	Năm 2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13,750,000	13,750,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,750,000	13,750,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	21
- Cổ phiếu phổ thông	-	21
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,750,000	13,749,979
- Cổ phiếu phổ thông	13,750,000	13,749,979
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	4,640,253,294	2,081,284,466	-	6,721,537,760
Quỹ dự phòng tài chính	4,529,169,197	2,081,284,466	-	6,610,453,663
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,944,140,883	1,216,695,775	-	4,160,836,658
Tổng cộng	12,113,563,374	5,379,264,707	-	17,492,828,081

Mục đích trích lập các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong kỳ từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	668,757,640,347	516,241,860,381
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	45,730,575,551	80,097,173,214
Doanh thu bán hàng hóa	390,515,956,876	407,125,587,850
Doanh thu khác	4,437,925,604	-
Tổng cộng	1,109,442,098,378	1,003,464,621,444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1,333,580,127	2,004,821,134
Hàng bán trả lại	143,512,764	483,376,112
Tổng cộng	1,477,092,891	2,488,197,246
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	667,280,547,456	513,753,663,135
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, lắp đặt	45,730,575,551	80,097,173,214
Doanh thu thuần bán hàng hóa	390,515,956,876	407,125,587,850
Doanh thu thuần khác	4,437,925,604	-
Tổng cộng	1,107,965,005,487	1,000,976,424,198
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm	597,081,669,586	445,686,356,696
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	31,266,430,097	67,747,750,329
Giá vốn bán hàng hóa	383,993,772,695	392,370,851,517
Giá vốn của hoạt động khác	3,651,819,109	-
Tổng cộng	1,015,993,691,487	905,804,958,543
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	20,475,404	44,100,060
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,294,476	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	183,766,680	469,282,228
Tổng cộng	210,536,560	44,569,342
24. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	31,047,331,132	33,380,520,849
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	350,585,643	337,565,930
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	327,484,160
Tổng cộng	31,397,916,775	34,045,570,939
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29,565,078,784	26,764,532,296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,749,985	13,749,979
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,150	1,947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

26. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp.
Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	425.495.527.122	496.765.135.805	209.117.018.323	(336.917.462.110)	794.460.219.140
Tổng tài sản hợp nhất	425.495.527.122	496.765.135.805	209.117.018.323	(336.917.462.110)	794.460.219.140
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	320.617.896.109	337.044.762.054	187.442.562.406	(240.270.514.008)	604.834.706.561
Tổng nợ phải trả hợp nhất	320.617.896.109	337.044.762.054	187.442.562.406	(240.270.514.008)	604.834.706.561

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2014

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	298.647.558.545	348.739.731.664	278.985.051.762	(231.283.339.041)	695.089.002.930
Tổng tài sản hợp nhất	298.647.558.545	348.739.731.664	278.985.051.762	(231.283.339.041)	695.089.002.930
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	203.661.604.154	209.320.775.335	237.669.929.654	(133.203.236.678)	517.449.072.465
Tổng nợ phải trả hợp nhất	203.661.604.154	209.320.775.335	237.669.929.654	(133.203.236.678)	517.449.072.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	690.174.736.076	207.947.471.439	276.711.707.639	(66.868.909.667)	1.107.965.005.487
Doanh thu hoạt động tài chính	26.283.761	23.428.480.497	1.773.136	(23.246.000.834)	210.536.560
Chi phí sản xuất kinh doanh	654.060.675.092	215.456.247.258	275.702.361.273	(68.328.764.716)	1.076.890.518.907
- Giá vốn hàng bán	620.082.661.357	202.913.352.639	259.973.390.309	(66.975.712.818)	1.015.993.691.487
- Chi phí tài chính	20.661.978.961	2.962.025.313	9.126.964.399	(1.353.051.898)	31.397.916.775
- Chi phí bán hàng	6.002.441.820	1.952.010.751	2.916.370.323	-	10.870.822.894
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.313.592.954	7.628.858.555	3.685.636.242	-	18.628.087.751
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	36.140.344.745	15.919.704.678	1.011.119.502	(21.786.145.785)	31.285.023.140
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	1.180.104.600	2.171.422	302.885.525	-	1.485.161.547
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	37.320.449.345	15.921.876.100	1.314.005.027	(21.786.145.785)	32.770.184.687

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Thi công công trình VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	540.276.130.899	208.459.404.260	355.070.851.049	(102.829.962.009)	1.000.976.424.198
Doanh thu hoạt động tài chính	12.960.207	21.157.825.246	4.226.530	(21.130.442.641)	44.569.342
Chi phí sản xuất kinh doanh	509.937.369.046	212.257.955.886	351.724.130.842	(102.829.962.009)	971.089.493.764
- Giá vốn hàng bán	472.208.824.460	204.853.946.038	331.572.150.054	(102.829.962.009)	905.804.958.543
- Chi phí tài chính	24.275.053.269	804.476.449	8.966.041.221	-	34.045.570.939
- Chi phí bán hàng	6.113.320.073	2.212.152.278	5.888.326.881	-	14.213.799.232
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.340.171.244	4.387.381.121	5.297.612.686	-	17.025.165.051
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	30.351.722.060	17.359.273.620	3.350.946.737	(21.130.442.641)	29.931.499.775
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	325.217.403	(67.499.803)	320.478.226	-	578.195.826
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	30.676.939.463	17.291.773.817	3.671.424.963	(21.130.442.641)	30.509.695.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11 và V.15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ cộng với lãi lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh phần IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,598,230,684	15,301,958,353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125,412,180,697	108,349,633,710
Tổng cộng	131,010,411,381	123,651,592,063
Công cụ nợ tài chính		
Các khoản vay	380,669,768,977	366,340,664,445
Phải trả người bán và phải trả khác	163,495,081,940	75,551,519,047
Chi phí phải trả	2,748,598,122	2,479,039,331
Tổng cộng	546,913,449,039	444,371,222,823

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	37,217,016,147	42,145,732,281	41,574,243	41,039,853

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của Công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	163,390,081,940	105,000,000	163,495,081,940
Chi phí phải trả	2,748,598,122	-	2,748,598,122
Các khoản vay	310,262,645,148	70,407,123,829	380,669,768,977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
 (tiếp theo)

<u>01/01/2014</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	75,446,519,047	105,000,000	75,551,519,047
Chi phí phải trả	2,479,039,331	-	2,479,039,331
Các khoản vay	283,633,438,854	82,707,225,591	366,340,664,445

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2014</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,598,230,684	-	5,598,230,684
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125,412,180,697	-	125,412,180,697

<u>01/01/2014</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Tổng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,301,958,353	-	15,301,958,353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108,349,633,710	-	108,349,633,710

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

28. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay tại thời điểm kết thúc năm tài chính	221,694,265	28,993,757

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09/01/2015, Công ty đã có Quyết định bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng Tài chính kế toán đối với bà Trần Xuân Thúy và bãi nhiệm chức danh Kế toán trưởng đối với bà Phan Thị Lụa. Do có sự thay đổi nhân sự nêu trên nên Báo cáo tài chính này chức danh Trưởng phòng Tài chính kế toán được ký duyệt bởi bà Trần Xuân Thúy.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Giao dịch với các bên liên quan

<u>Quan hệ với Công ty</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
----------------------------	-------------------------------	-------------------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Bán hàng				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	240,588,673,053	140,905,546,148	
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	-	3,483,626,365	
Mua hàng				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	22,111,865,666	27,329,985,624	
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	278,737,456,100	272,354,890,596	
Cổ tức chi trả		Năm 2014	Năm 2013	
		31/12/2014	01/01/2014	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	3,499,925,000	4,049,500,000	
2.2 Số dư với các bên liên quan		31/12/2014	01/01/2014	
	Quan hệ với Công ty	VND	VND	
Các khoản phải thu				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	2,250,687,022	28,377,859,494	
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	-	18,904,008,699	
Các khoản phải trả				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông sáng lập	19,431,335,377	13,709,958,058	
Công ty TNHH TM và SX Tam Sơn	Cổ đông chiến lược	31,401,138,789	1,911,250,000	
Ông Nguyễn Bá Hùng	Cổ đông sáng lập, chủ tịch HĐQT kiêm TGD	11,000,000,000	6,126,320,750	
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Tổng giám đốc	1,000,000,000		
2.3 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm		Năm 2014	Năm 2013	
Lương		695,916,003	999,413,046	
Tổng cộng		695,916,003	999,413,046	

3. Những thông tin khác

3.1 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

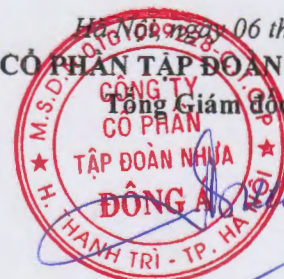
Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Trưởng phòng TCKT

Trần Xuân Thúy

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng